

**CÔNG TY TNHH SEOWON ENG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH SEOWON ENG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SEOWON ENG COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: SEOWON ENG CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108472689

**3. Ngày thành lập:** 15/10/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

LK1-E12, Lô LK-66, Khu đô thị mới Bắc An Khánh-Splendora, Xã An Khánh,  
Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                            | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                              | 4102        |
| 2.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                        | 4211        |
| 3.  | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                             | 4221        |
| 4.  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                   | 4223        |
| 5.  | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                             | 4291        |
| 6.  | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                      | 4292        |
| 7.  | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                | 4293        |
| 8.  | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                           | 4299        |
| 9.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                | 4321        |
| 10. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                | 4322        |
| 11. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                       | 4329        |
| 12. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                       | 4330        |
| 13. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                  | 4390        |
| 14. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                               | 4311        |
| 15. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                    | 4312        |
| 16. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Thực hiện quyền nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền phân phối bán buôn (không thành lập cơ sở bán buôn) các hàng hóa theo quy định của pháp luật. | 8299        |
| 17. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                              | 3320        |
| 18. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                         | 4212        |
| 19. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                  | 4222        |
| 20. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                    | 4101(Chính) |
| 21. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                    | 4229        |

**6. Vốn điều lệ:** 2.330.500.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Tên tổ chức: SEOWON ENG

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: 126-86-35159

Do: Văn phòng thuế quận Gwangju

Cấp ngày: 04/11/2010

Địa chỉ trụ sở chính: 118-8, Jungang-ro, Nam-gu, Gwangju, Hàn Quốc

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: KIM BU WON

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 20/07/1973

Dân tộc: Quốc tịch:

Hàn Quốc

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Hộ chiếu nước ngoài

Số giấy chứng thực cá nhân: M35473723

Ngày cấp: 28/10/2013

Nơi cấp: Bộ Ngoại giao và Thương mại Hàn Quốc

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Gwangju Seogu-Ssangcheon-dong-Seong woo APT 101 dong 1404, Hàn Quốc

Chỗ ở hiện tại: LK1-E12, Lô LK-66, Khu đô thị mới Bắc An Khánh-Splendora, Xã An Khánh, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội